H22.16-230727-0686

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH HÀ GIANG<br>**SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 121 /TB-SYT | *Hà Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2023* |

# THÔNG BÁO
## Cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BYT ngày 16/3/2021 của Bộ Y tế về việc xác thực văn bản hợp nhất: Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm và Thông tư số 29/2020/TT-BYT, ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.

Sau khi xem xét hồ sơ công bố mỹ phẩm của Hợp tác xã Kim Thăng và đối chiếu với quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BYT ngày 16/3/2021 của Bộ Y tế. Sở Y tế Hà Giang Thông báo cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm như sau:

1. Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm của Hợp tác xã Kim Thăng; Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang

| STT | Tên nhãn hàng và tên sản phẩm | Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm | Ngày cấp |
|---|---|---|---|
| 1 | SON DƯỠNG DẦU TRÀ | 01/23/CBMP-HG | 02/8/2023 |

2. Hợp tác xã Kim Thăng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính an toàn, hiệu quả và chất lượng của sản phẩm đã công bố.

3. Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nêu trên có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung sau khi đã công bố sản phẩm (quy định tại phụ lục 05-MP, kèm theo Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BYT của Bộ Y tế) thì cơ sở phải thực hiện theo đúng quy định.

Sở Y tế Hà Giang thông báo tới Hợp tác xã Kim Thăng biết và triển khai thực hiện./.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH HÀ GIANG

**Hoàng Quốc Cứ**

***Nơi nhận:***
- HTX Kim Thăng;
- BGĐ Sở Y tế;
- Thanh tra Sở Y tế;
- Đăng Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVD.

**Phụ lục số 01-MP**

*PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ (FOR OFFICIAL USE)*

*Ngày cấp (Date acknowledged):* 02/8/2023

*Số công bố (Product Notification No):* 01/23/CBMP-HG

*Phiếu công bố có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH HÀ GIANG

Hoàng Quốc Cử

**PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM**
**TEMPLATE FOR NOTIFICATION OF COSMETIC PRODUCT**

☑ Đánh dấu vào ô thích hợp *(Tick, where applicable)*

**THÔNG TIN SẢN PHẨM**
**PARTICULARS OF PRODUCT**

1. Tên nhãn hàng và tên sản phẩm (Name of brand & product):

1.1. Nhãn hàng (Brand)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| S | T | O | R | Y | | O | F | | T | H | E | | F | O | R | E | S | T | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

1.2. Tên sản phẩm (Product Name)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| S | O | N | | D | Ư | Ỡ | N | G | | D | Ầ | U | | T | R | À | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

1.3. Danh sách các dạng hoặc màu (List of Variants or Shade). Tên (Names)

_____

_____

2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

□ Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mặt, chân,....)

*Creams, emulsions, lotions, gels and oils for skin (hands, face, feet, etc)*

□ Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hóa học)

*Face masks (with the exception of chemical peeling products)*

□ Các chất phủ màu (lỏng, nhão, bột)

*Tinted bases (liquids, pastes, powders)*

□ Các phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, bột vệ sinh,....

*Make-up powders, after-bath powder, hygienic powders, etc.*

□ Xà phòng tắm, xà phòng khử mùi,....

*Toilet soaps, deodorant soaps, etc*

□ Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....

*Perfumes, toilet waters and eau de Cologne*

□ Các sản phẩm để tắm hoặc gội (muối, xà phòng, dầu, gel,....)

*Bath or shower preparations (salts, foams, oils, gels, etc)*

□ Sản phẩm tẩy lông

*Depilatories*

□ Chất khử mùi và chống mùi

*Deodorants and anti-perspirants*

□ Các sản phẩm chăm sóc tóc

*Hair care products*

- Nhuộm và tẩy tóc

*Hair tints and bleaches*

- Thuốc uốn tóc, duỗi tóc, giữ nếp tóc

*Products for waving, straightening and fixing*

- Các sản phẩm định dạng tóc

*Setting products*

- Các sản phẩm làm sạch (sữa, bột, dầu gội)

*Cleansing products (lotions, powders, shampoos)*

- Sản phẩm cung cấp chất dinh dưỡng cho tóc (sữa, kem, dầu)

*Conditioning products (lotions, creams, oils)*

- Các sản phẩm tạo kiểu tóc (sữa, keo xịt tóc, sáp)

*Hairdressing products (lotions, lacquers, brilliantines)*

□ Sản phẩm dùng cạo râu (kem, xà phòng, sữa,....)

*Shaving product (creams, foams, lotions, etc)*

□ Các sản phẩm trang điểm và tẩy trang dùng cho mặt và mắt

*Products for making-up and removing make-up from the face and the eyes*

☑ Các sản phẩm dùng cho môi

*Products intended for application to the lips*

□ Các sản phẩm để chăm sóc răng và miệng

*Products for care of the teeth and the mouth*

□ Các sản phẩm dùng để chăm sóc và tô điểm cho móng tay, móng chân

*Products for nail care and make-up*

□ Các sản phẩm dùng để vệ sinh bên ngoài

*Products for external intimate hygiene*

□ Các sản phẩm chống nắng

*Sunbathing products*

□ Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng

*Products for tanning without sun*

□ Sản phẩm làm trắng da

*Skin whitening products*

□ Sản phẩm chống nhăn da

*Anti-wrinkle products*

□ Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ)

*Others (please specify)*

3. Mục đích sử dụng (Intended use): Làm sạch dịu nhẹ, dưỡng sáng, dưỡng ẩm tự nhiên cho da.

4. Dạng trình bày (Product presentation(s))

☑ Có thể dạng đơn lẻ (Single product)

□ Một nhóm các màu (A range of colours)

□ Bảng các màu trong một dạng sản phẩm (Palette(s) in a range of one product type)

□ Các sản phẩm phối hợp trong một bộ sản phẩm (Combination products in a single kit)

□ Các dạng khác (đề nghị ghi rõ). Others (please specify)

**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SẢN XUẤT/ĐÓNG GÓI/XUẤT KHẨU**

(Đề nghị đính kèm danh sách riêng nếu như có nhiều hơn một công ty sản xuất/ đóng gói để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh)

**PARTICULARS OF MANUFACTURER(S)/ASSEMBLER(S)/EXPORTER**

(Please attach in a separate sheet if there are more than one manufacturer/assembler)

5. Tên Công ty sản xuất (Name of manufacturer):

HỢP TÁC XÃ KIM THĂNG

Địa chỉ công ty sản xuất (nước sản xuất) (Address of manufacturer (state country)):

TỔ 2 THỊ TRẤN TAM SƠN HUYỆN
QUẢN BẠ TỈNH HÀ GIANG
Country VIỆT NAM

Tel: 0888664989 Fax:

6. Tên công ty đóng gói (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Có thể đánh dấu nhiều hơn 01 ô) (Name of assembler (Please tick accordingly. May tick more than one box)):

☑ Đóng gói chính — Primary assembler

□ Đóng gói thứ cấp — Secondary assembler

HỢP TÁC XÃ KIM THĂNG

Địa chỉ của công ty đóng gói (Address of assembler (state country)):

TỔ 2 THỊ TRẤN TAM SƠN HUYỆN
QUẢN BẠ TỈNH HÀ GIANG
Country VIỆT NAM

Tel: 0888664989 Fax:

7. Tên công ty xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) (Name of exporter (Please tick accordingly. Only apply to imported

cosmetic products)):

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại nước xuất khẩu: □ Có □ Không (Cosmetic product(s) are free sold in the exporting country)
Yes No

Địa chỉ của công ty xuất khẩu (Address of exporter (state country)):

Country

Tel: Fax:

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG**
**PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET**

8. Tên công ty (Name of company):

HỢP TÁC XÃ KIM THĂNG

Địa chỉ công ty (Address of company):

TỔ 2 THỊ TRẤN TAM SƠN HUYỆN
QUẢN BẠ TỈNH HÀ GIANG
Country VIỆT NAM

Tel: 0888664989 Fax:

Số giấy phép kinh doanh/số giấy phép hoạt động

Business Registration Number/License to Operate Number

1005000035

**THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**
**PARTICULARS OF PERSON REPRESENTING THE LOCAL COMPANY**

9. Họ và tên (Name of person):

NGŨ XUÂN HUY

Tel: 0888664989 Email:

Chức vụ ở công ty (Designation in the company):

GIÁM ĐỐC

**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY NHẬP KHẨU**
**PARTICULARS OF IMPORTER**

10. Tên công ty nhập khẩu (Name of importer):

Địa chỉ công ty nhập khẩu (Address of importer):

Tel: Fax:

**DANH SÁCH THÀNH PHẦN**
**PRODUCT INGREDIENT LIST**

11. Đề nghị kiểm tra ô sau đây (Please check the following boxes):

☑ Tôi đã kiểm tra bản sửa đổi từ Phụ lục II đến Phụ lục VII của danh mục các thành phần mỹ phẩm ASEAN như được công bố trên bản sửa đổi gần đây nhất của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Tôi xin xác nhận rằng sản phẩm được đề cập đến trong bản công bố này không chứa bất cứ một thành phần bị cấm nào và cũng tuân thủ với danh mục hạn chế và các điều kiện quy định trong các phụ lục.

I have examined the latest revisions of the Annexes II to VII of the ASEAN Cosmetic Ingredient Listing as published in the latest amendment of the ASEAN Cosmetic Directive and confirmed that the product in this notification does not contain any prohibited substances and is in compliance with the restrictions and conditions stipulated in the Annexes.

☑ Tôi đảm nhận trách nhiệm trả lời và hợp tác toàn diện với cơ quan có thẩm quyền về bất kỳ hoạt động kiểm soát sau khi bán hàng khi có yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền.

I undertake to respond to and cooperate fully with the regulatory authority with regard to any subsequent post-marketing activity initiated by the authority.

**Danh sách thành phần đầy đủ (Product full ingredient list)**

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm - To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

| No | Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc sử dụng tên khoa học chuẩn đã được công nhận)<br>*Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)* | Tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng<br>*(Percentage of restricted ingredients)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | *Camellia sinensis seed Oil* | | |
| 2 | *Cera alba* | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |

## CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong đơn công bố này đạt được tất cả các yêu cầu trong Hướng dẫn Mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

*I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.*

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây *(I undertake to abide by the following conditions):*

i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

*Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;*

ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

*Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event[1] as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;*

iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 08 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2 ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

*Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form[2] within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2 ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;*

iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

*Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;*

v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

*Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;*

---

[1] Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm, *As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.*

[2] Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm.

*Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.*

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật.

Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

*I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.*

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

*I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.*

5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố chất lượng sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

*I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.*

---

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

*[Name and Signature of person representing the local company]*

**NGŨ XUÂN HUY**

S.Đ.K.K.D: 10.05.000035 - H.T.X
HỢP TÁC XÃ
KIM THĂNG
H.QUẢN BẠ - T.HÀ GIANG

Dấu của công ty

*[Company stamp]*

Ngày *[Date]*

**25/07/2023**

UBND HUYỆN QUẢN BẠ
**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

**Số: 5100456412**

*Đăng ký lần đầu, ngày 5 tháng 1 năm 2018*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 22 tháng 10 năm 2021*

**1. Tên hợp tác xã**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ KIM THĂNG**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX KIM THĂNG

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Tổ 02, Thị Trấn Tam Sơn, Huyện Quản Bạ, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0888664989 Fax:

Email: htxkimthang@gmail.com Website:

**3. Ngành, nghề kinh doanh**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Trồng cây chè | 0127 *(chính)* |
| 2 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh | 0118 |
| 3 | Trồng cây gia vị, cây dược liệu | 0128 |
| 4 | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | 1079 |
| 5 | Bán buôn thực phẩm | 4632 |
| 6 | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt | 1010 |
| 7 | Chế biến và bảo quản rau quả | 1030 |
| 8 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 1410 |
| 9 | Điều hành tua du lịch | 7912 |
| 10 | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm | 0131 |
| 11 | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm | 0132 |
| 12 | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) | 1392 |
| 13 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 14 | Trồng lúa | 0111 |
| 15 | Trồng cây có hạt chứa dầu | 0117 |
| 16 | Trồng cây hàng năm khác | 0119 |
| 17 | Trồng cây ăn quả | 0121 |
| 18 | Trồng cây lấy quả chứa dầu | 0122 |

| | | |
|---|---|---|
| 19 | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản | 1020 |
| 20 | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn | 1075 |
| 21 | Sản xuất chè | 1076 |
| 22 | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh | 1101 |
| 23 | Sản xuất rượu vang | 1102 |
| 24 | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia | 1103 |
| 25 | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ | 4631 |
| 26 | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 27 | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet | 4791 |
| 28 | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu | 4799 |
| 29 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510 |
| 30 | Cơ sở lưu trú khác | 5590 |
| 31 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621 |
| 32 | Dịch vụ ăn uống khác | 5629 |
| 33 | Dịch vụ phục vụ đồ uống | 5630 |
| 34 | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật | 1040 |
| 35 | Đại lý du lịch | 7911 |
| 36 | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng | 1104 |
| 37 | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 38 | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 39 | Bán buôn đồ uống | 4633 |

**4. Vốn điều lệ**: 1.000.000.000 *(Một tỷ đồng)*

**5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã**

Họ và tên : NGŨ XUÂN HUY Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/11/1989 Dân tộc: Bố Y Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 073191049

Ngày cấp: 02/05/2008 Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã Tùng Vài, Huyện Quản Bạ, Hà Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 02, Thị Trấn Tam Sơn, Huyện Quản Bạ, Hà Giang, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H. QUẢN BẠ - T. HÀ GIANG

Nguyễn Hữu Nghiệp

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2003...Quyển số..01...SCT/BS

Ngày: 02-08-2023

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
H. QUẢN BẠ - T. HÀ GIANG

Nguyễn Văn Lương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực:.....Quyển số:.....SCT/BS

Ngày: 02-08-2023

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TƯ PHÁP

Nguyễn Văn Giang

000.00.16.H22-201014-0001
UBND TỈNH HÀ GIANG
**SỞ Y TẾ**

Số: 01/SXMP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT MỸ PHẨM

Căn cứ Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, dược và Bảo hiểm Y tế, Sở Y tế.

## GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở: HỢP TÁC XÃ KIM THĂNG

Địa chỉ cơ sở sản xuất: Tổ 2, thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

**Đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm**

Dây chuyền sản xuất: Sản phẩm dạng khô (xà phòng)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2049 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày: 02-08-2023
TRƯỞNG PHÒNG

*Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2020*
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

PHÒNG TƯ PHÁP
Nguyễn Văn Lương

SỞ Y TẾ
**Hoàng Thị Chung**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7667 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 02-08-2023

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Giang

PHÒNG TƯ PHÁP